

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Cảng Quảng Ninh

Ngày 31/03/2024	27,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.7%	-8.3%	-8.3%

DT thuần
Q1/24

163
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.00 | -2.5%
YoY: ▼93.0 | -36.4%

LN thuần
Q1/24

34.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲7.80 | 29.4%
YoY: ▲23.1 | 208%

LN sau thuế
Q1/24

30.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▲4.80 | 19.2%
YoY: ▲18.0 | 150%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24

23.1%

YoY: +/-▲4.0%

ROE (TTM)
Q1/24

11.4%

YoY: +/-▲1.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,362 - 33,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,064
Số lượng CPLH (CP)	75,049,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	475
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	1,464
P/E	18.8

DT thuần
2023

648
tỷ VNĐ

YoY: ▼36.0 | -5.3%

LN thuần
2023

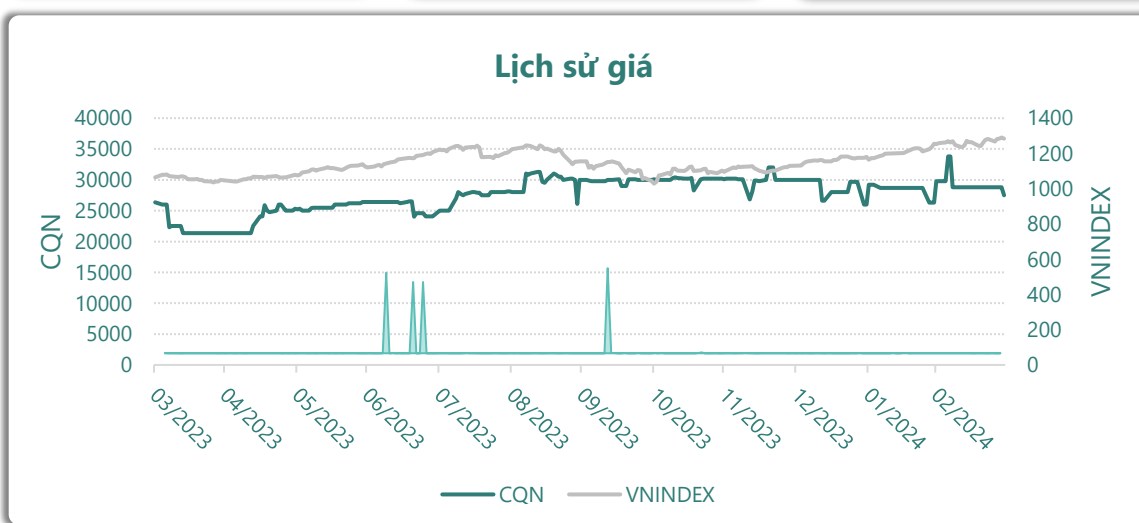
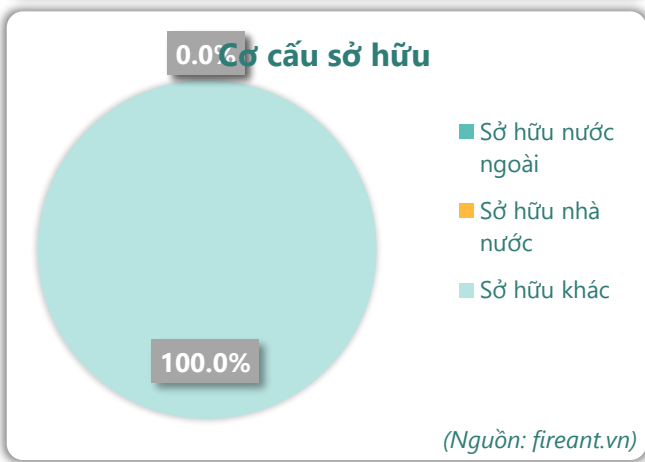
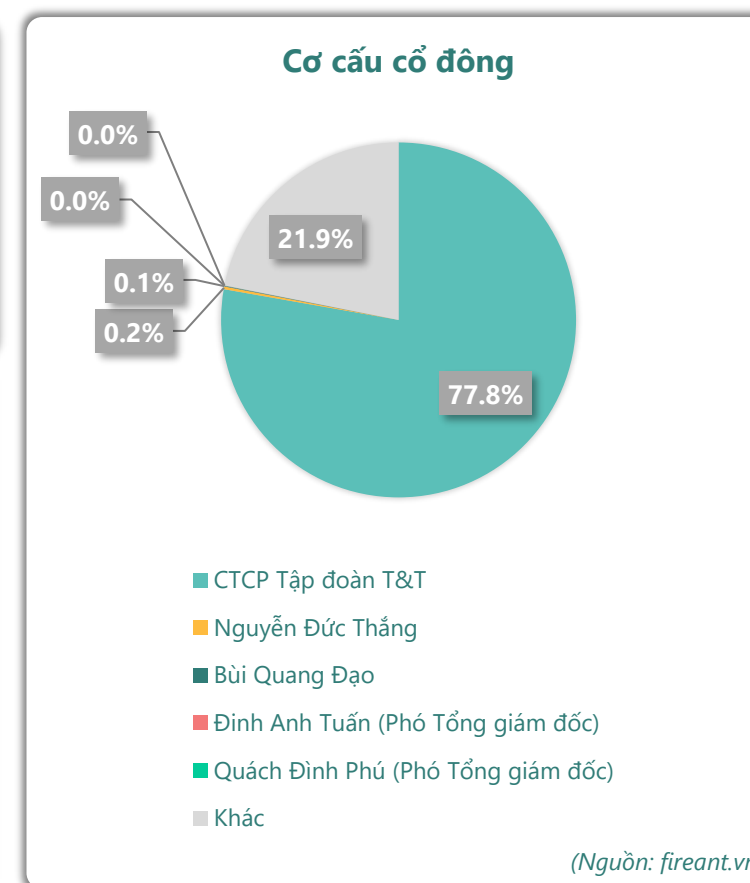
99.6
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.40 | -1.3%

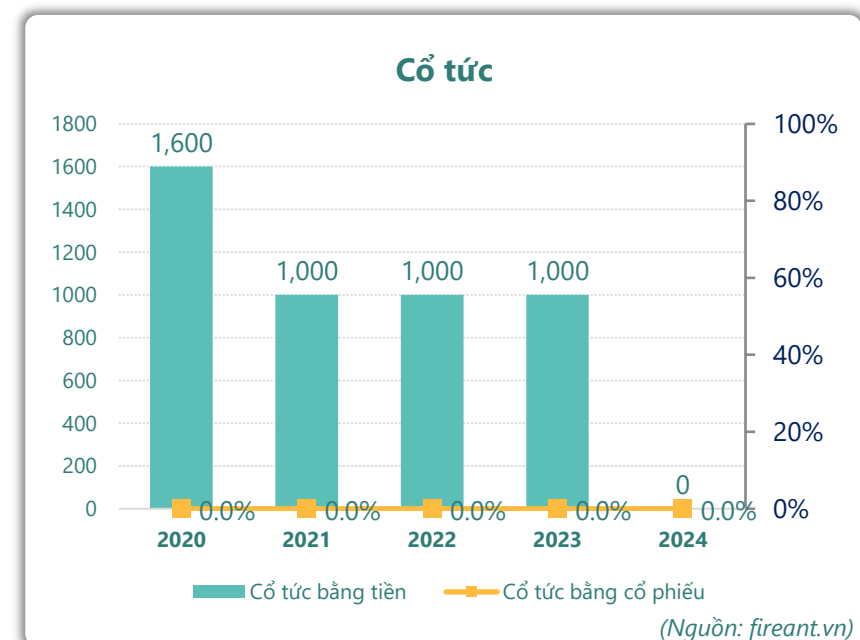
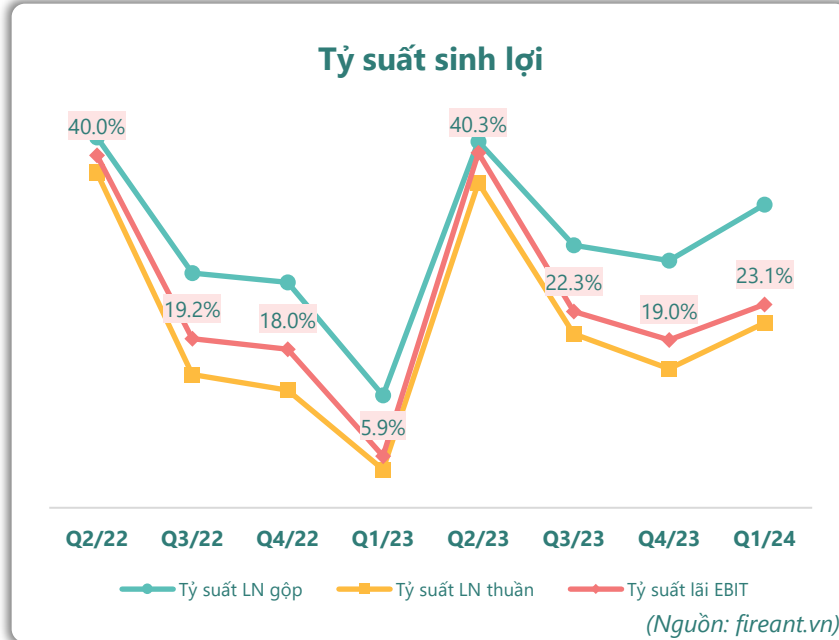
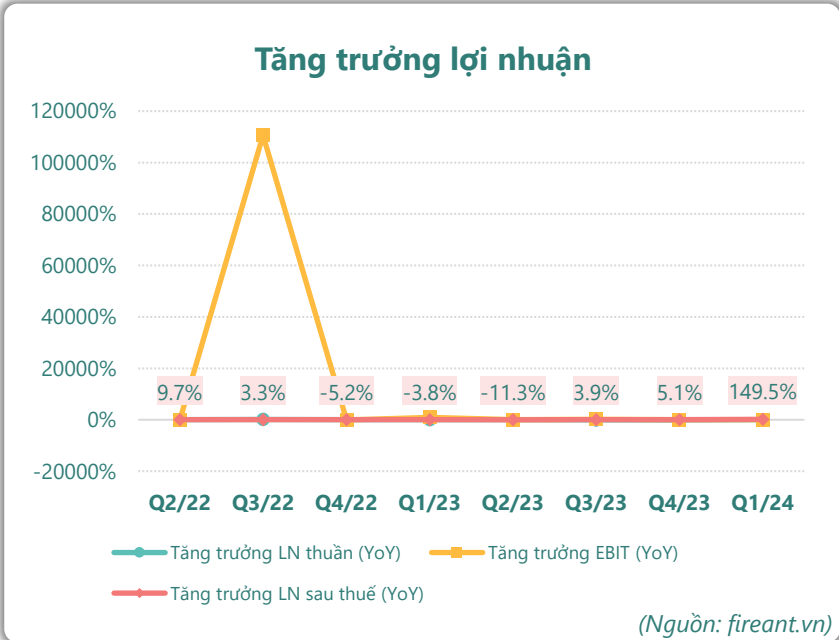
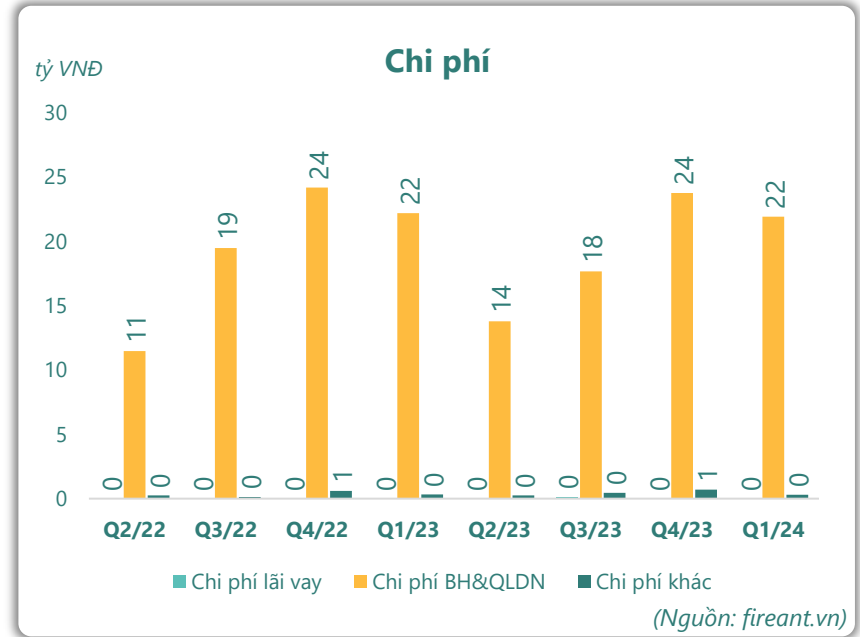
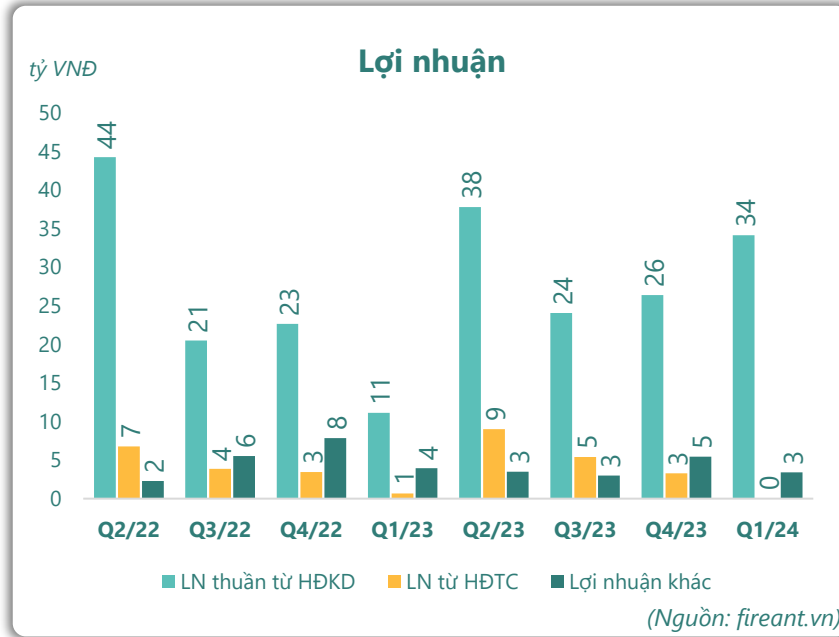
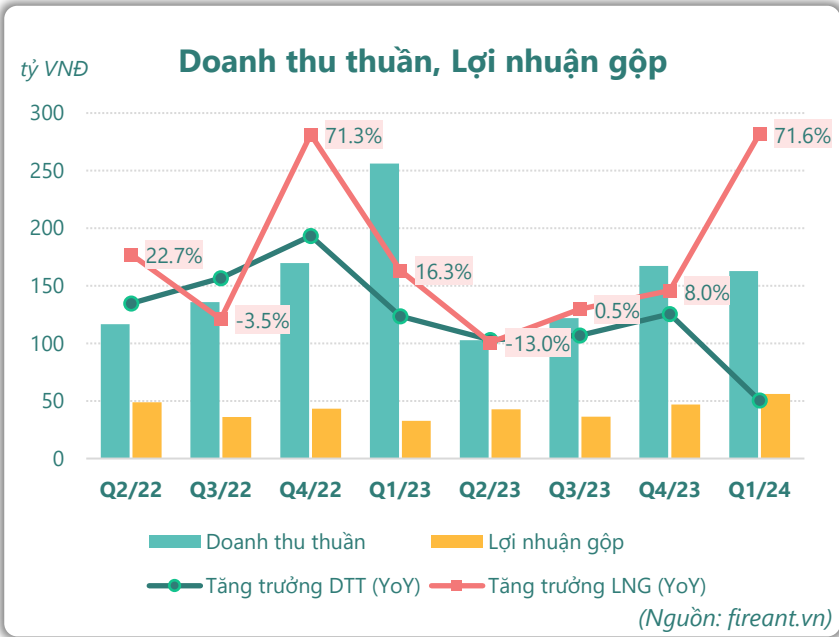
LN sau thuế
2023

92.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼3.00 | -3.2%



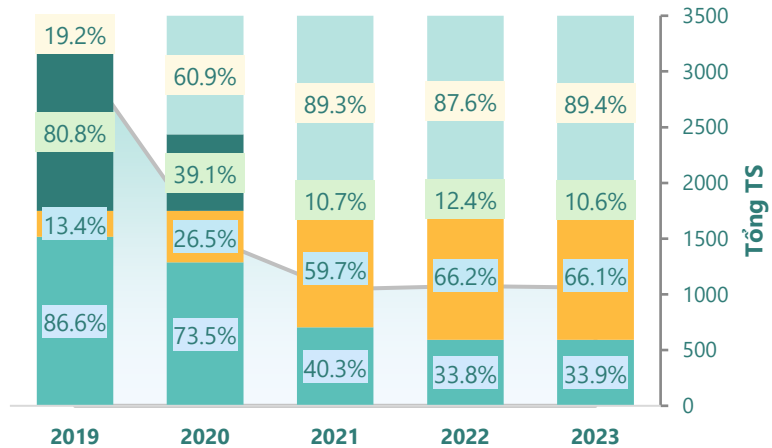
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

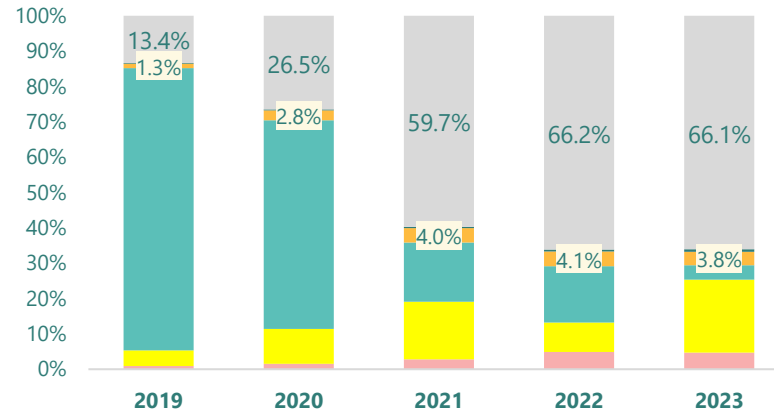
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

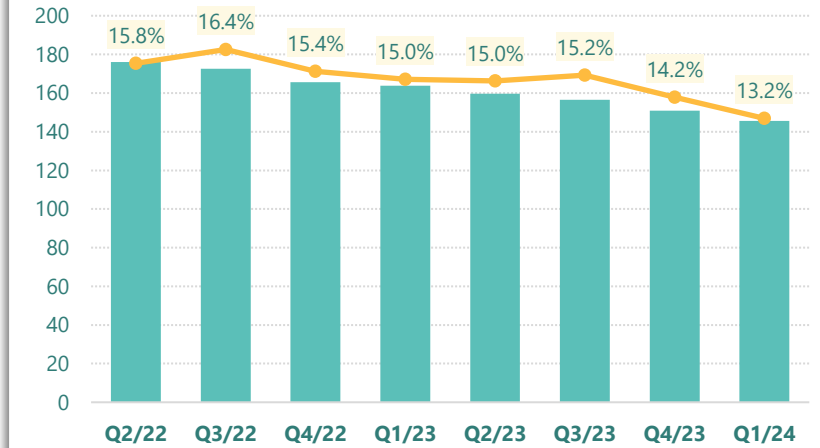


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

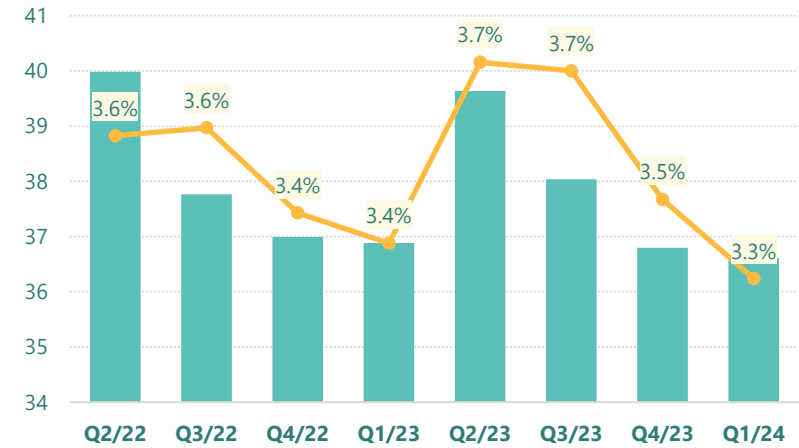


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

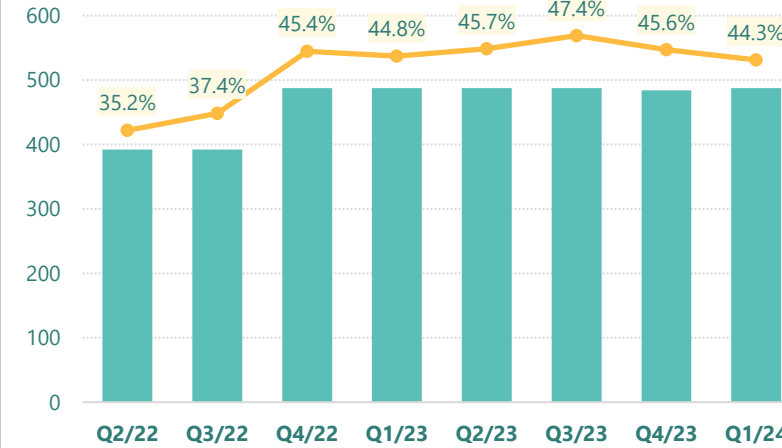


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

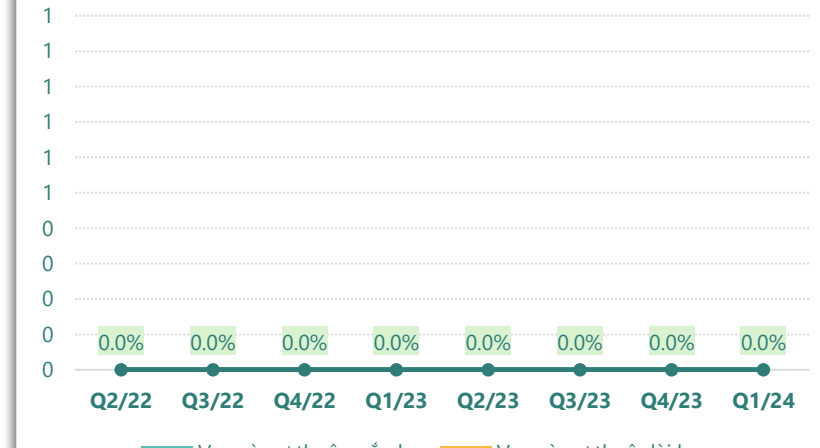


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

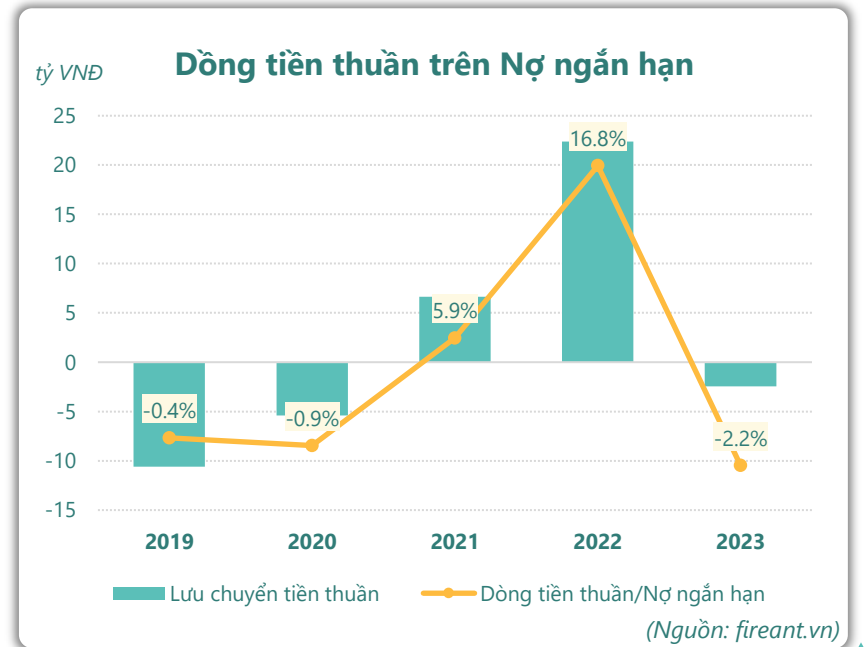
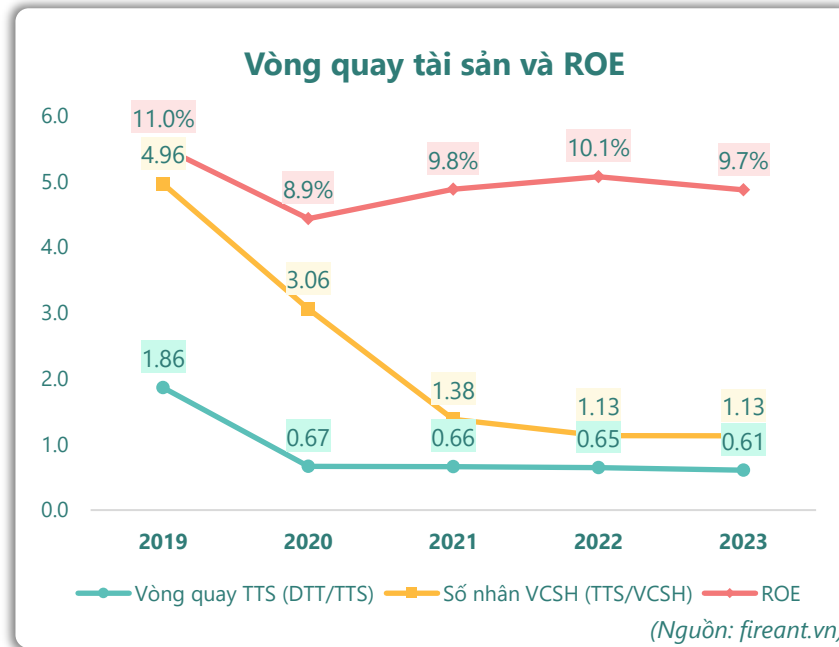
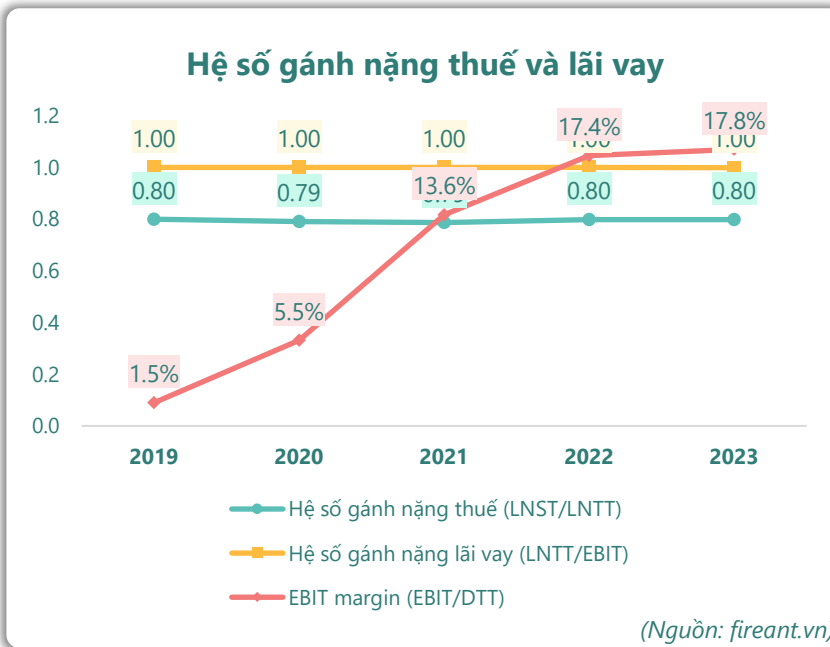
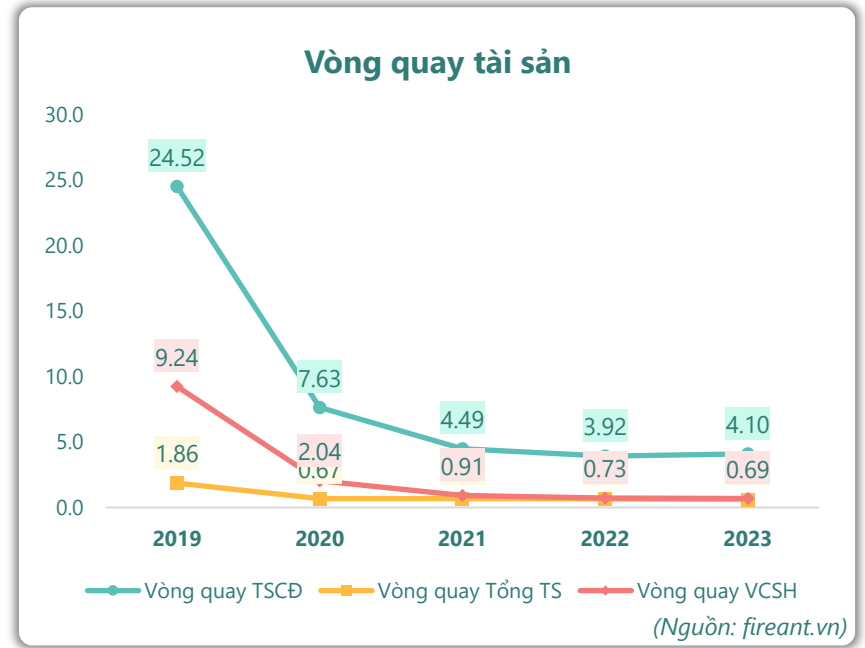
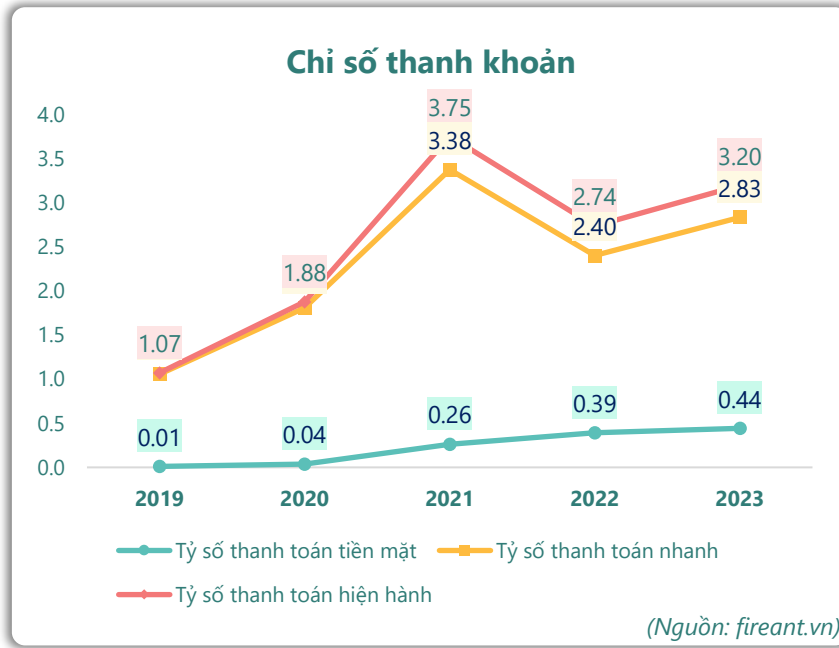
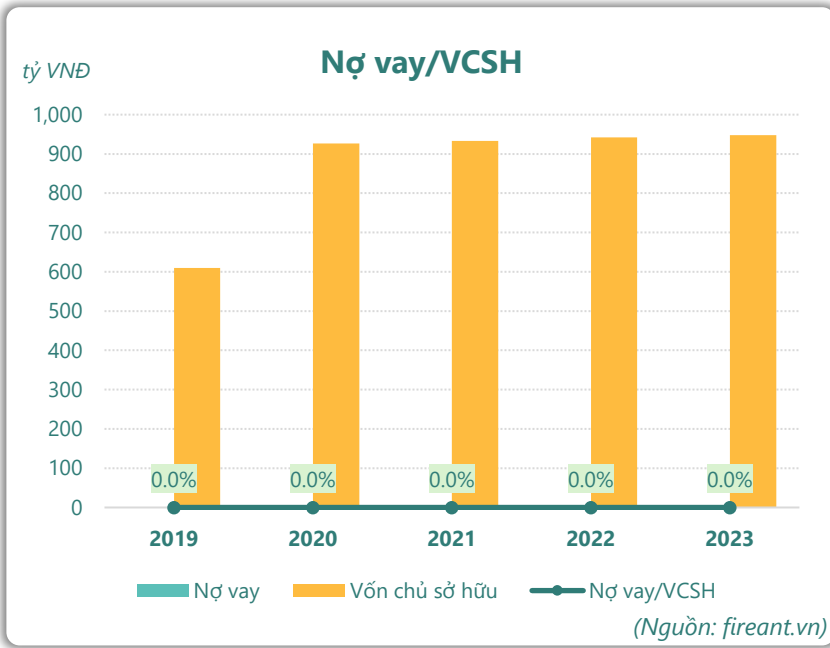


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	163	256	-36.4%	648	684	-5.3%
Giá vốn hàng bán	107	224	-52.3%	489	528	-7.4%
Lợi nhuận gộp	56.0	32.6	71.9%	160	156	2.0%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.73	-90.7%	23.8	23.5	1.3%
Chi phí TC	0.01	0.05	-77.3%	6.94	6.77	2.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.12	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	21.9	22.2	-1.2%	76.8	72.3	6.3%
LN thuần từ HĐKD	34.2	11.1	208%	99.6	101	-1.3%
Lợi nhuận khác	3.40	3.94	-13.8%	15.9	18.3	-13.4%
LN trước thuế	37.5	15.1	149%	115	119	-3.2%
Lợi nhuận sau thuế	30.0	12.0	150%	92.1	95.1	-3.2%
LNST của CĐ cty mẹ	30.0	12.0	150%	92.1	95.1	-3.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	160	-65.3	-29.9	35.3	30.8	33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	35.7	60.0	7.19	-1.13	-27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0.00	0.00	-75.0	0.00	-0.01
Tiền đầu kỳ	31.4	52.1	22.5	52.6	20.1	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	20.8	-29.6	30.1	-32.6	29.6	5.89
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0	0.05	0	0.07	0
Tiền cuối kỳ	52.1	22.5	52.6	20.1	49.8	30.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,101	1,060	3.9%
Tài sản ngắn hạn	405	359	12.8%
Tiền và tương đương tiền	30.7	49.8	-38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	269	219	22.8%
Phải thu ngắn hạn	62.2	42.8	45.3%
Hàng tồn kho	40.8	40.7	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	7.04	-61.2%
Tài sản dài hạn	696	700	-0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	146	151	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.6	36.8	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	487	487	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.4	25.4	3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	112	10.3%
Nợ ngắn hạn	124	112	10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	12.3	-9.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	977	947	3.2%
Vốn chủ sở hữu	977	947	3.2%
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)